

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MED)

CTCP Dược Trung ương Mediplantex

Ngày 29/12/2023	27,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	4.2%	5.9%

DT thuần 2023
403
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 0.4%

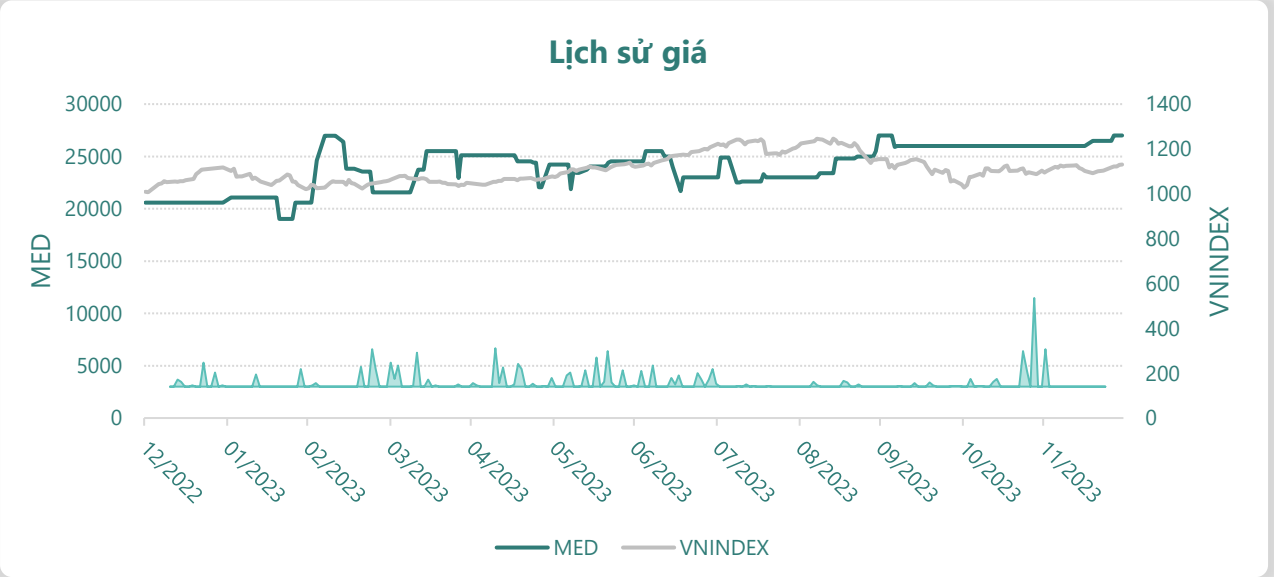
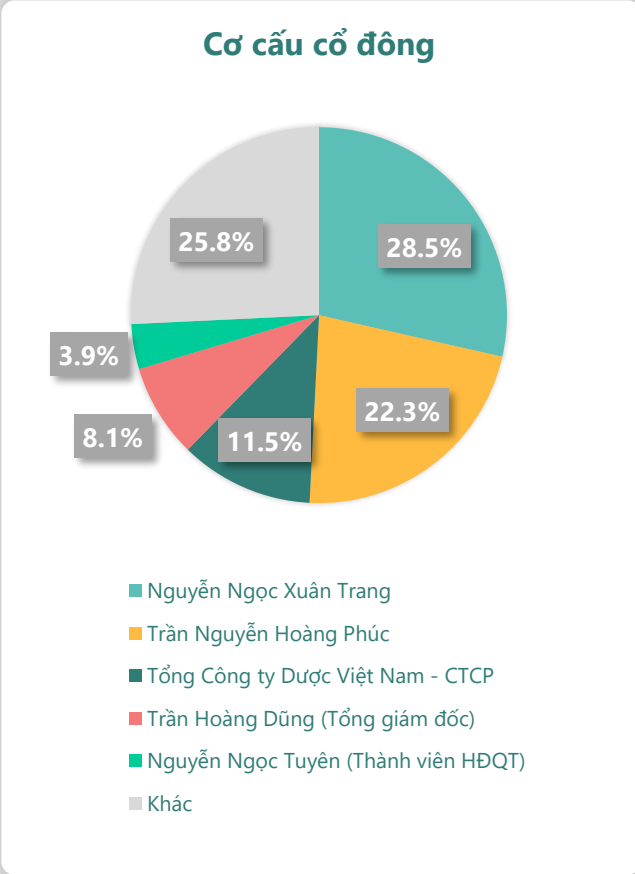
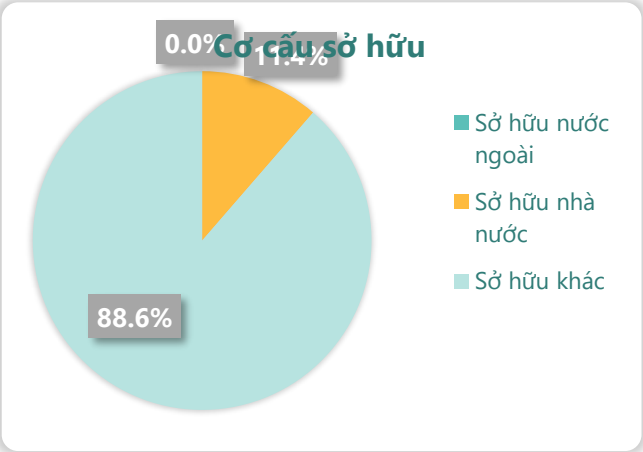
LN thuần 2023
15.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.86 106%

LN sau thuế 2023
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.68 95.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.0%
YoY: +/-▲ 1.7%

ROE 2023
3.6%
YoY: +/-▲ 1.1%

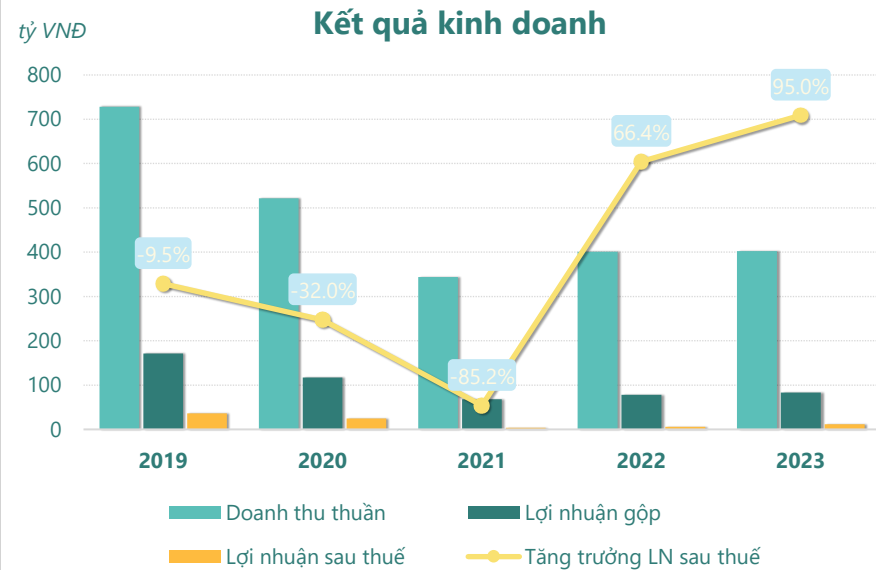
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,027 - 27,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	335
Số lượng CPLH (CP)	12,410,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	375
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.01)
EPS	954
P/E	28.3



Năm **2023**, **MED** ghi nhận doanh thu thuần **402.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.74** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.42%** và **tăng 95.0%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.62%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

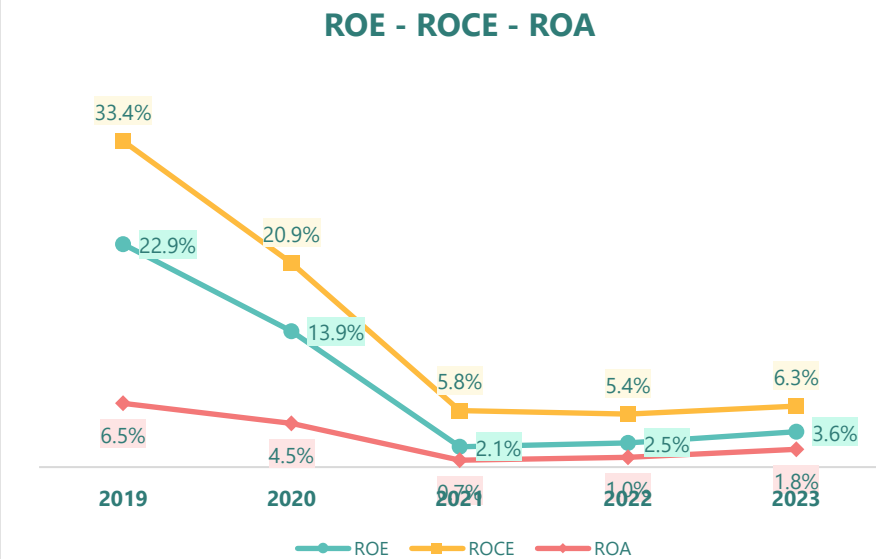
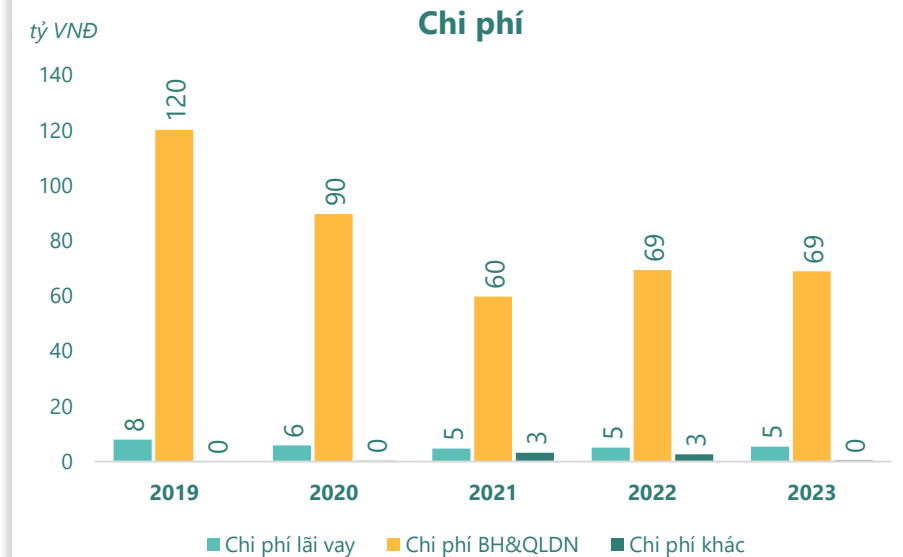
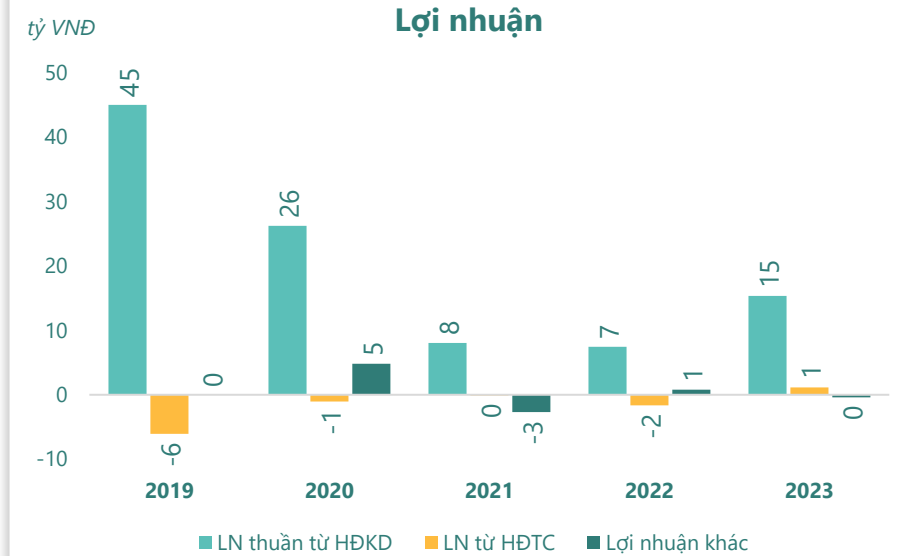
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, MED có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.32** tỷ đồng, **tăng lên 7.88** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.39 tỷ đồng) là 5.07 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

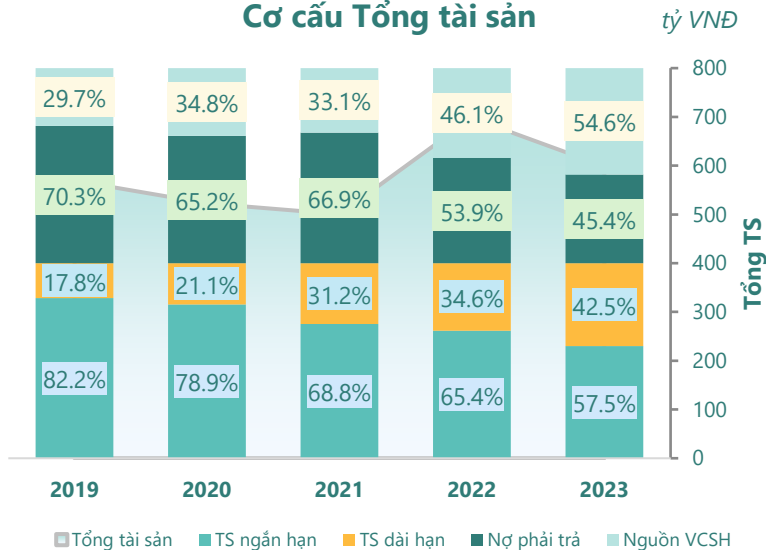
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.39** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **68.90** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.40** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của MED năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.62%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

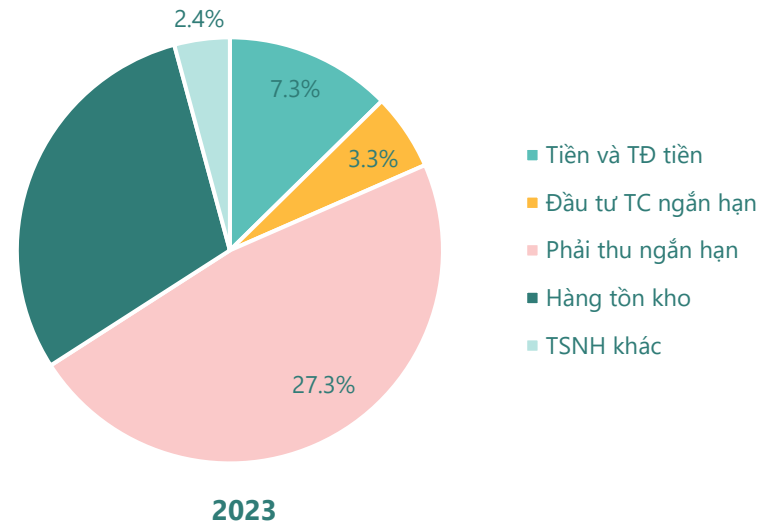
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MED** năm 2023 đạt **598.9** tỷ đồng, giảm **14.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

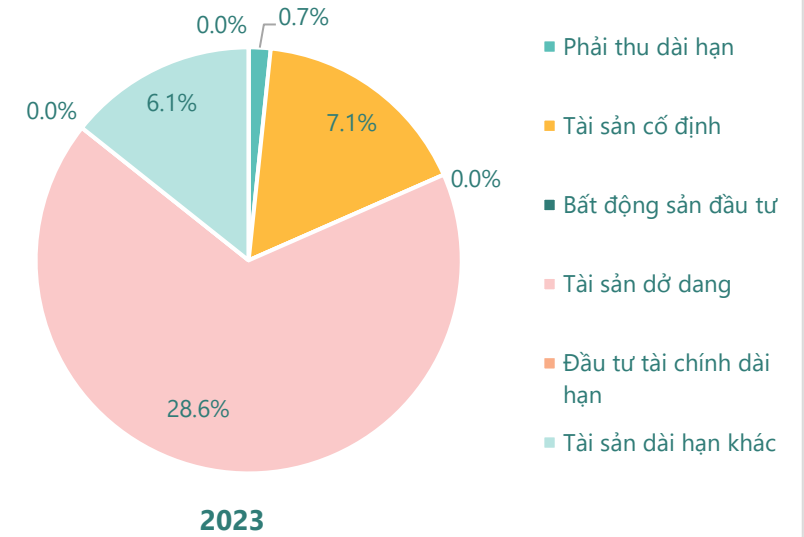
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của MED năm 2023 giảm **24.5%** so với năm trước, đạt **344.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **57.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

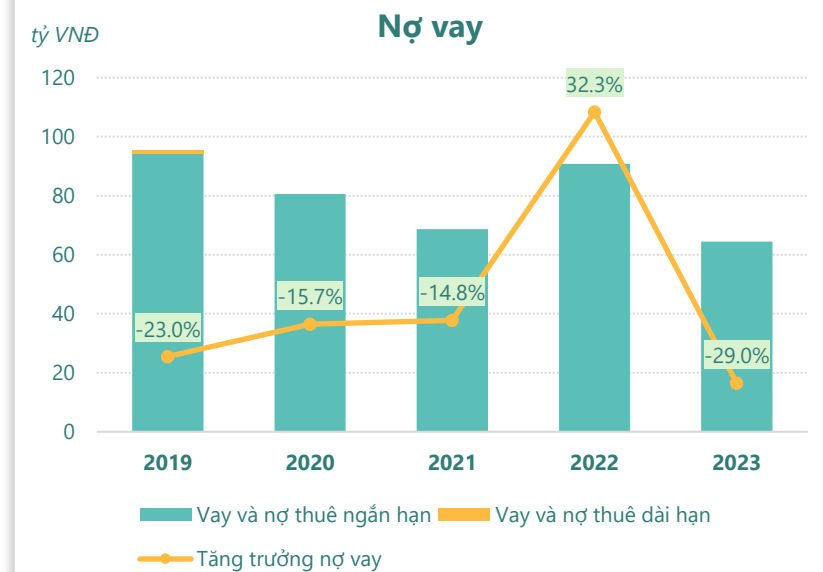
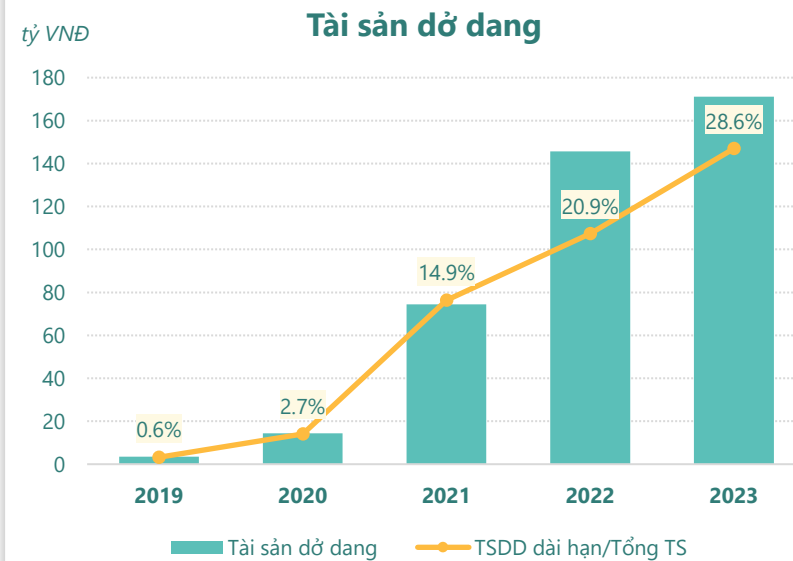
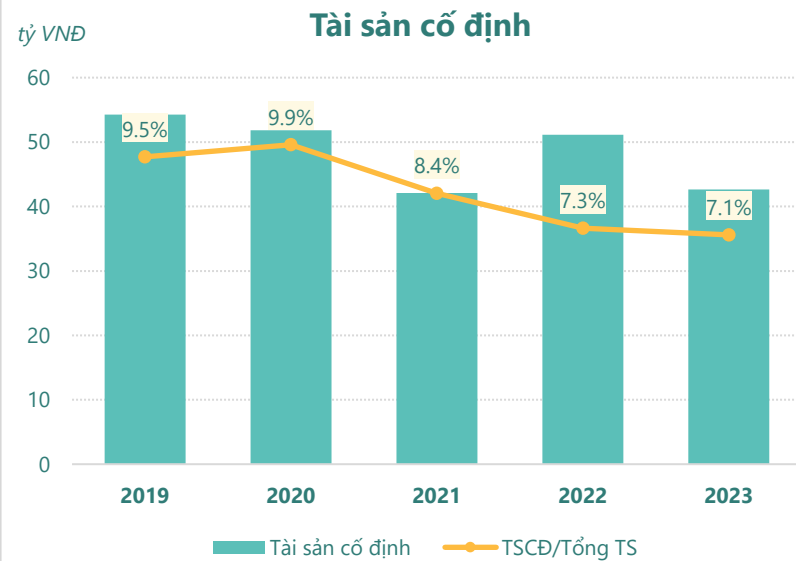
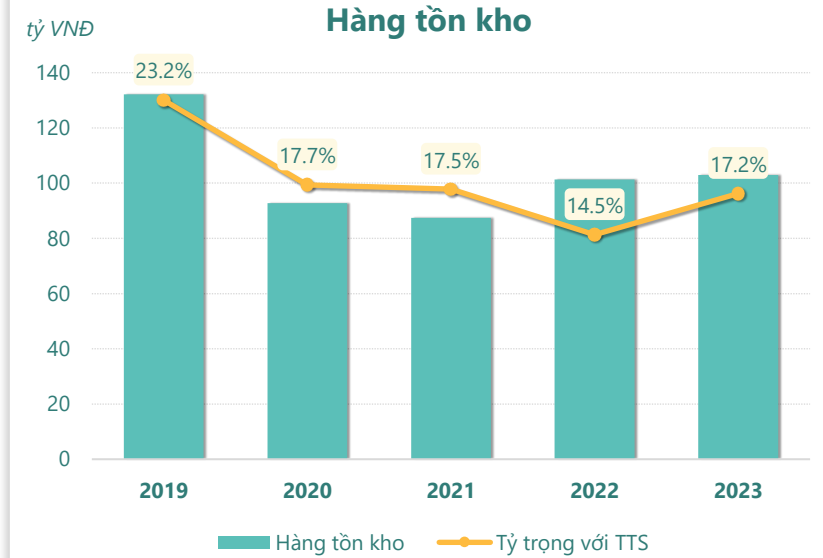
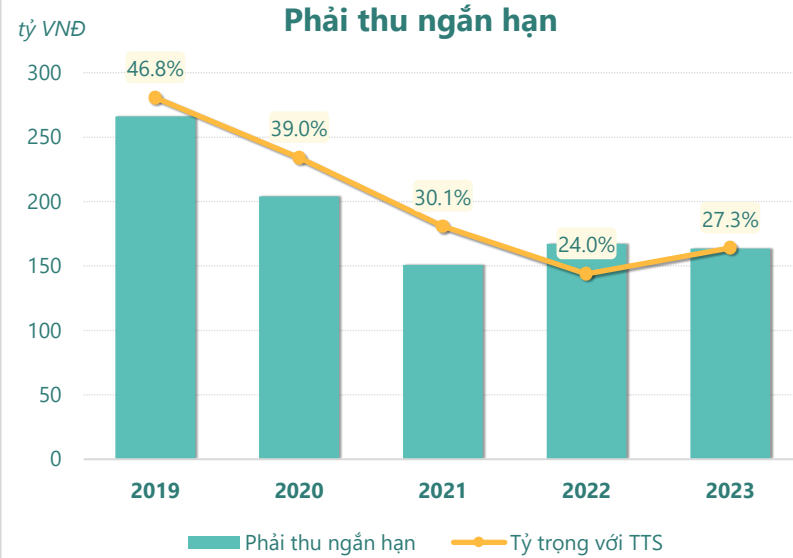
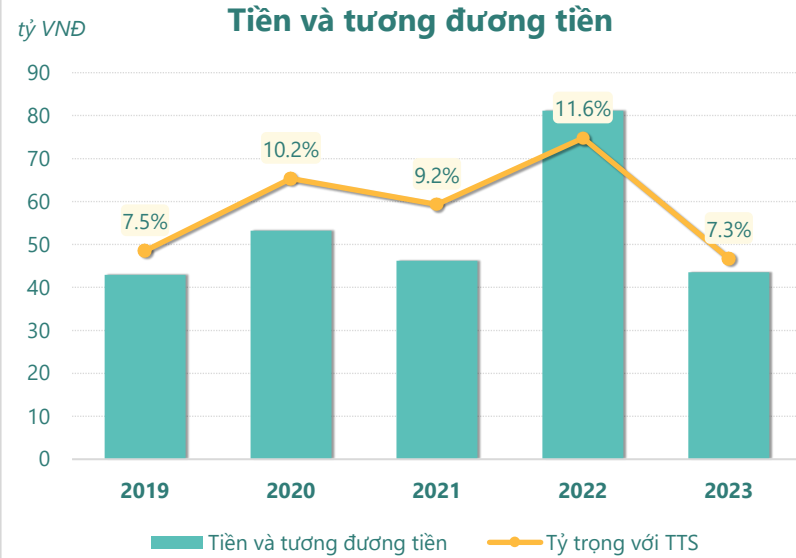
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



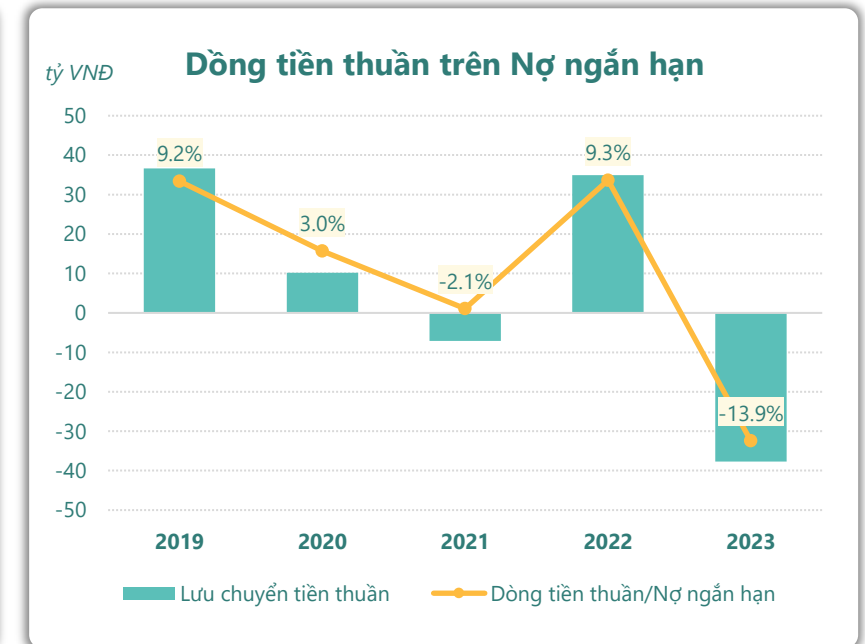
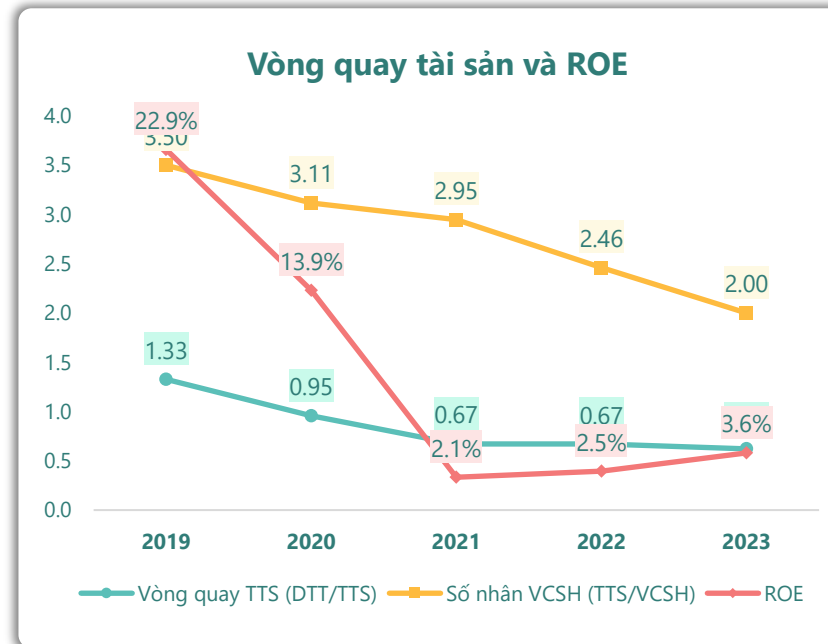
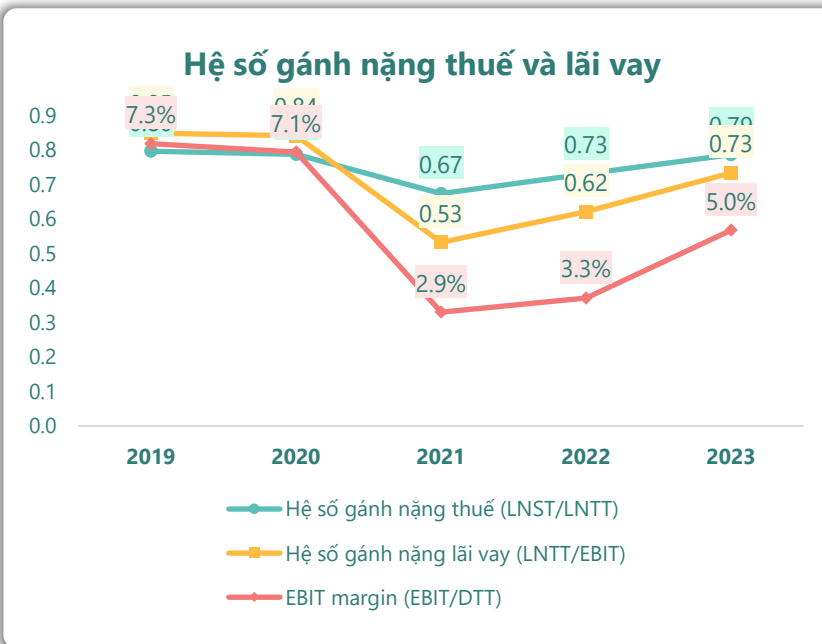
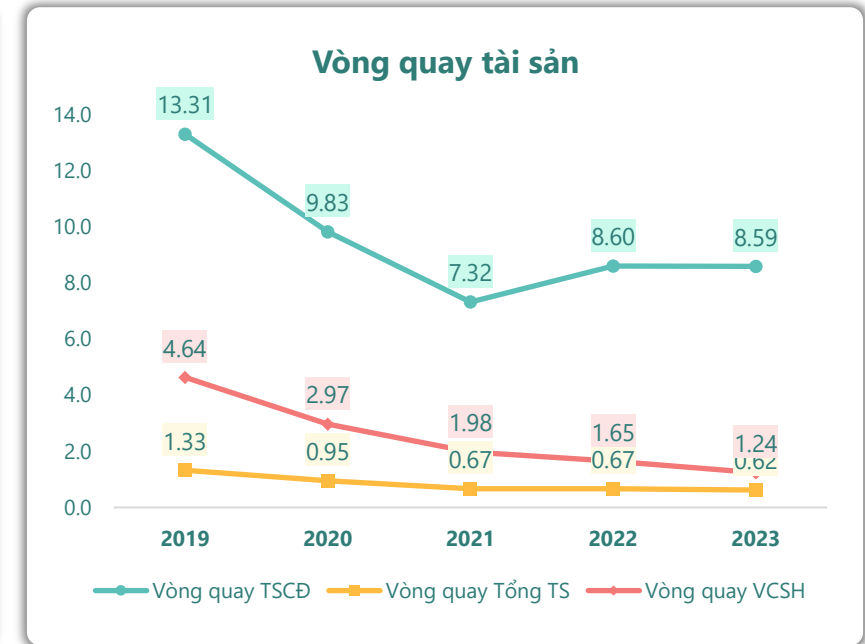
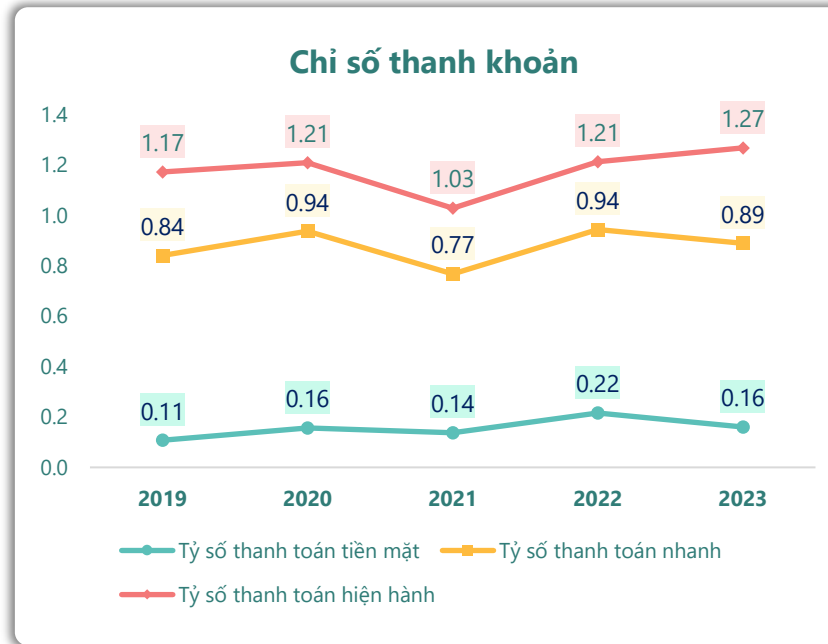
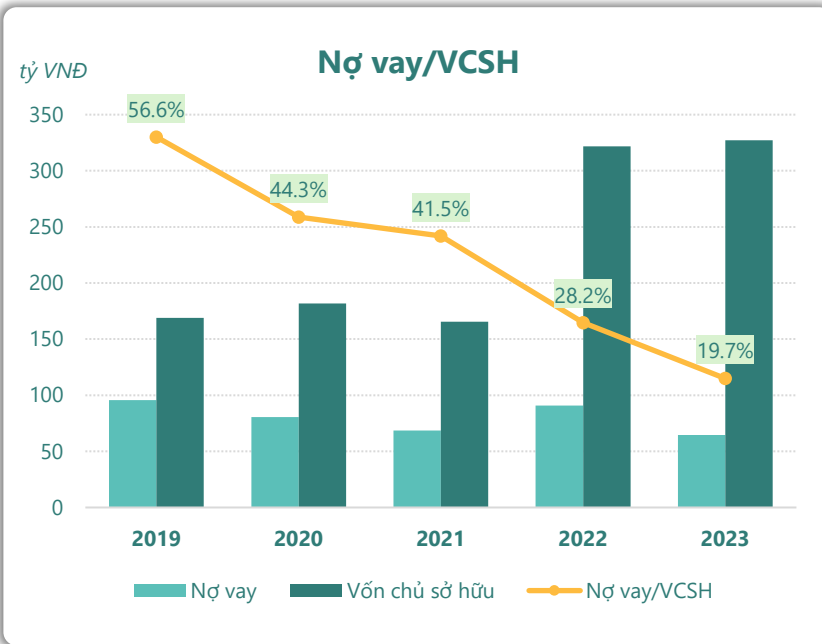
Tài sản dài hạn tăng trưởng **5.39%** so với năm trước và đạt **254.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **42.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **28.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.12%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	521	344	401	403
Giá vốn hàng bán	405	276	323	320
Lợi nhuận gộp	117	67.9	78.4	83.1
Doanh thu HĐTC	5.42	5.37	5.90	7.85
Chi phí TC	6.45	5.49	7.54	6.71
Chi phí lãi vay	5.82	4.72	5.00	5.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.5	16.0	14.4	12.7
Chi phí QLDN	51.2	43.8	54.9	56.2
LN thuần từ HĐKD	26.2	8.03	7.44	15.3
Lợi nhuận khác	4.79	-2.66	0.79	-0.40
LN trước thuế	31.0	5.37	8.24	14.9
Lợi nhuận sau thuế	24.4	3.62	6.02	11.7
LNST của CĐ cty mẹ	24.4	3.62	6.02	11.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.4	62.0	-8.59	-30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.8	-43.9	-123	25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-25.2	166	-32.8
Tiền đầu kỳ	43.0	53.2	46.2	81.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-7.10	34.9	-37.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.12	0.06	0.00
Tiền cuối kỳ	53.2	46.2	81.2	43.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	523	501	698	599
Tài sản ngắn hạn	412	344	457	344
Tiền và tương đương tiền	53.2	46.2	81.2	43.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.4	48.4	92.4	20.0
Phải thu ngắn hạn	204	151	167	164
Hàng tồn kho	92.7	87.4	101	103
Tài sản ngắn hạn khác	8.04	11.6	14.3	14.5
Tài sản dài hạn	111	156	241	254
Phải thu dài hạn	8.58	4.36	4.36	4.22
Tài sản cố định	51.8	42.1	51.1	42.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.3	74.4	146	171
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	35.7	35.2	40.2	36.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	341	335	376	272
Nợ ngắn hạn	341	335	376	272
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.6	68.7	90.8	64.5
Phải trả người bán ngắn hạn	72.1	43.7	84.8	74.4
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	182	166	322	327
Vốn chủ sở hữu	182	166	322	327
Vốn điều lệ	62.8	62.8	124	124
Kinh phí và quỹ khác	0.04	0.02	0	0